STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1413	Đường 191P	Ngã ba đường 391	Đường gom cao tốc HN-HP	15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
1414	Đường 191E	Đường gom cao tốc HN-HP	Đê sông Thái Bình	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1415	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.920	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1416	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.920	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
96	**XÃ CHÍ MINH**														
	Khu vực 1														
1417	Đường 391	Km19+500	Km23+500	25.200	12.000	6.000	3.000	7.560	3.600	1.800	900	6.300	3.000	1.500	750
	Khu vực 2														
1418	Khu dân cư mới thôn Thanh Kỳ	Các lô giáp đường Cao Thắng mặt cắt đường Bn=10,5 m		10.000				3.000				2.500			
1419	Khu dân cư mới thôn Thanh Kỳ	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
1420	Khu dân cư mới Đồng Có, Cửa Chùa	Các lô giáp đường 191D		13.000				3.900				3.250			
1421	Khu dân cư mới Đồng Có, Cửa Chùa	Các lô còn lại		9.000				2.700				2.250			
1422	Khu dân cư trung tâm Văn Tố	Các lô giáp đường gom đường 391		25.200				7.560				6.300			
1423	Khu dân cư trung tâm Văn Tố	Các lô thuộc dãy LK01, LK02, LK03, LK 04		15.000				4.500				3.750			
1424	Khu dân cư trung tâm Văn Tố	Các lô còn lại		12.000				3.600				3.000			
1425	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô giáp đường gom đường 391		25.200				7.560				6.300			
1426	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô giáp đường thôn vào xóm Đáy		12.000				3.600				3.000			
1427	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1428	Khu dân cư thôn Mỹ Ân	Các lô giáp đường vào thôn Gia Lộc		12.000				3.600				3.000			
1429	Khu dân cư thôn Mỹ Ân	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1430	Khu dân cư Chiều Mây	Các lô giáp đường thôn		10.000				3.000				2.500			
1431	Khu dân cư Chiều Mây	Các lô còn lại		8.000				2.400				2.000			
1432	Khu Tái định cư thôn Bắc An (cũ) và Khu tái định cư thôn Bắc An (mới)	Các lô giáp đường trục xã		9.000				2.700				2.250			
1433	Khu Tái định cư thôn Bắc An (cũ) và Khu tái định cư thôn Bắc An (mới)	Các lô còn lại		6.500				1.950				1.625			
1434	Khu Tái định cư Tứ Xuyên (cũ) và Khu Tái định cư Tứ Xuyên (mới)	Các lô giáp đường trục xã		9.000				2.700				2.250			
1435	Khu Tái định cư Tứ Xuyên (cũ) và Khu Tái định cư Tứ Xuyên (mới)	Các lô còn lại		6.500				1.950				1.625			
1436	Đường trục xã, đường liên xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.600	2.000	2.700	1.620	1.080	750	2.250	1.350	900	720
1437	Đường gom cao tốc HN-HP	Km61+200	Km68+800	7.500	3.600	2.000	1.500	2.250	1.080	780	750	1.875	900	750	720
	Khu vực 3														
1438	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	2.000	1.500	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
97	**XÃ LẠC PHƯỢNG**														
	Khu vực 1														
1439	Đường 391	Xã Chí Minh	Đường trục Đông - Tây	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000
1440	Đường 391	Đường trục Đông - Tây	Cầu Xe	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000
1441	Đường 391	Thôn Cầu Xe	Xã Nguyên Giáp	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000